

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK NÔNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **466** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **22** tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch đấu thầu mua vật tư y tế tiêu hao lần 2 cho các cơ sở y tế công lập năm 2017

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dược số 34/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 79/2006/NĐ-CP ngày 09/8/ 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Dược;

Căn cứ Nghị định 89/2012/NĐ-CP, ngày 24/10/2012 Sửa đổi bổ sung một số Điều Nghị định số 79/2006 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Dược;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/4/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc Quy định việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị trực thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 31/TTr-SYT ngày 07 tháng 3 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch đấu thầu mua vật tư y tế tiêu hao lần 2 cho các cơ sở y tế công lập năm 2017 với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua vật tư y tế tiêu hao lần 2 cho các cơ sở y tế công lập năm 2017.

2. Chủ đầu tư: Sở Y tế tỉnh Đắk Nông.

3. Nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp y tế được giao năm 2017 tại Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông, nguồn thu sự nghiệp y tế năm 2017, nguồn Chương trình mục tiêu y tế - Dân số năm 2017 và các nguồn thu hợp pháp khác.

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu hạn chế

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, 01 túi hồ sơ.

6. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định, theo danh mục sản phẩm trúng thầu của từng nhà thầu và cung ứng nhiều đợt trong năm theo nhu cầu thực tế sử dụng của các đơn vị.



7. Hợp đồng được ký kết: Sở Y tế ký hợp đồng khung, đơn vị sử dụng ký Hợp đồng mua bán theo qui định hiện hành.

8. Thời gian lựa chọn nhà thầu: Quý I, II/2017;

9. Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 ngày kể từ ngày hợp đồng được ký kết.

10. Địa điểm cung ứng: Trực tiếp tại các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh (các bệnh viện).

11. Tổng số gói thầu: 02 gói thầu với tổng giá trị là: **1.744.643.778** đồng (Một tỷ, bảy trăm bốn mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi ba ngàn, bảy trăm bảy tám đồng).

12. Nội dung cụ thể của từng gói thầu:

12.1. Gói thầu số 1:

- Tên gói thầu: Gói thầu mua vật tư y tế: Đinh, nẹp, vít các loại
- Giá gói thầu: 983.478.525 đồng (Chín trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi tám ngàn, năm trăm hai mươi lăm đồng).

- Danh mục và giá từng sản phẩm:

- + Tổng số danh mục: 01;

- + Tổng số sản phẩm đề nghị: 61;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chỉ định thầu.

12.2. Gói thầu số 2:

- Tên gói thầu: Mua vật tư y tế chuyên khoa Nha, Mắt.

- Giá gói thầu: 761.165.253 đồng (Bảy trăm sáu mươi một triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn, hai trăm năm mươi ba đồng).

- Danh mục và giá từng sản phẩm:

- + Tổng số danh mục: 01;

- + Tổng số sản phẩm đề nghị: 81;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chỉ định thầu.

Điều 2. Sở Y tế tỉnh Đắk Nông có trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, hình thức lựa chọn nhà thầu, đơn giá, số lượng, chất lượng, thành phần của từng sản phẩm do đơn vị trình phê duyệt, đồng thời chịu trách nhiệm thực hiện tại Điều 1 theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Y tế; Giám đốc kho bạc nhà nước Đắk Nông; Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (Ph).

04



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Tôn Thị Ngọc Hạnh

Gói thầu số 1: Mua vật tư y tế: Dinh, nẹp, vít các loại

(Kèm theo Quyết định số 466 /QĐ-UBND, ngày 22- tháng 3 năm 2017)

ĐVT: Đồng

Sтт	Mã số	Mã số theo TT 27	Tên vật tư	Tên thương mại	Nhà/Khu vực, nước sản xuất	Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm	Đóng gói	Đvt	Số lượng năm 2015	Giá trúng thầu có VAT năm 2015	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13
I. Danh mục 1: Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa													
1	CKCD001	N07.06.020	Áo cột sống lưng các cỡ	Áo cột sống ORBE	Hoàng Lan-Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cái	Cái	135	160.000	115	320.000	36.812.800
2	CKCD002	N07.06.050	Bộ khung bất động ngoài cong, thẳng	Bộ khung bất động ngoài cong, thẳng	Cao Khả - Việt Nam hoặc tương đương	ISO	Bộ	Bộ	10	1.100.000	40	1.320.000	52.800.000
3	CKCD003	N07.06.050	Bộ khung bất động ngoài Muller	Bộ khung bất động ngoài Muller	Cao Khả - Việt Nam hoặc tương đương	ISO	Bộ	Bộ	5	850.000	10	900.000	9.000.000
4	CKCD004	N07.06.050	Cổ định ngoài chân	Nẹp chống xoay dài H2	Gia Hưng - Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cái	Cái	5	750.000	40	800.000	32.000.000
5	CKCD005	N07.06.050	Cột sống lưng - size các cỡ	Đai thắt lưng H1	Hoàng Lan-Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cái	Cái	190	120.000	130	170.000	22.100.000
6	CKCD006	N07.06.050	Đai cột sống cổ cứng	Nẹp cổ cứng H1	Gia Hưng - Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cái	Cái	120	108.000	140	94.650	13.251.000
7	CKCD007	N07.06.050	Đai cột sống cổ mềm	Nẹp cổ mềm H1	Gia Hưng - Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cái	Cái	123	60.000	175	35.000	6.125.000
8	CKCD008	N07.06.050	Đai xương đòn số 8 - size các cỡ	Đai số 8 H1	Gia Hưng - Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cái	Cái	880	51.000	540	26.000	14.040.000
9	CKCD009	N07.06.050	Desault (đai vai phải) - size các cỡ	Băng cố định khớp vai H1	Gia Hưng - Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cái	Cái	510	110.000	288	61.000	17.568.000
10	CKCD010	N07.06.050	Desault (đai vai trái) - size các cỡ	Băng cố định khớp vai H1	Gia Hưng - Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cái	Cái	520	110.000	105	61.000	6.422.080
11	CKCD011	N07.06.040	Đinh chốt xương chày 8-10mm * 280mm-440mm	Đinh chốt đặc xương chày, cỡ 8-10 mm dài 26-40cm	Smart-Pakistan hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	30	1.780.000	5	1.800.000	9.000.000
12	CKCD012	N07.06.040	Đinh đóng chốt xương đùi các số	Đinh chốt đặc xương chày, cỡ 8-11mm dài 32-46cm	Smart-Pakistan hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	20	270.000	10	270.000	2.700.000
13	CKCD013	N07.06.040	Đinh đóng xương nội tuỷ số các số	Đinh chốt đặc xương chày, cỡ 8-13 mm dài 28-44cm	Smart-Pakistan hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	20	265.000	20	265.000	5.300.000

(Handwritten signature)

14	CKCD014	N07.06.040	Đinh Kirschner các cỡ	Đinh Kirschner nhon 3.0-3.5mm dài 150/220/300	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	650	35.000	550	38.000	20.900.000
15	CKCD015	N07.06.040	Đinh Kirschner răng các cỡ	Đinh Kirschner nhon 0.8-3.0mm ren 1 đầu, 150/220/300mm	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	250	50.000	270	54.000	14.580.000
16	CKCD016	N07.06.040	Đinh Kirschner Wires Trocar Tip các cỡ	Đinh Kirschner nhon 3.0-3.5mm dài 150/220/300	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	30	35.000	30	38.000	1.140.000
17	CKCD017	N07.06.040	Đinh Kuntcher nội xương chày 280-340mm các cỡ	Đinh nội tủy chày cỡ 8-12 dài 28cm-36cm	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	50	250.000	40	285.000	11.400.000
18	CKCD018	N07.06.040	Đinh nội tủy xương đùi Kuntcher Femoral Nails các cỡ	Đinh nội tủy chày cỡ 8-13 dài 28cm-44cm	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	20	250.000	20	280.000	5.600.000
19	CKCD019	N07.06.040	Đinh Rush các cỡ	Đinh Rush 4.0mm dài 18-30cm	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	45	120.000	33	130.000	4.290.000
20	CKCD020	N07.06.040	Đinh Steinman các cỡ	Đinh Steinman 4.5, dài 15-25cm	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	150	60.000	130	60.000	7.800.000
21	CKCD021	N07.06.050	Khung bất động ngoài chữ T	Khung bất động ngoài chữ T	Cao Khả - Việt Nam hoặc tương đương	ISO	Cái	Cái	3	850.000	15	870.000	13.050.000
22	CKCD022	N07.06.050	Khung bất động ngoài đầu dưới xương quay	Khung bất động ngoài đầu dưới xương quay	Cao Khả - Việt Nam hoặc tương đương	ISO	Cái	Cái	3	850.000	5	870.000	4.350.000
23	CKCD023	N07.06.050	Khung bất động ngoài ILIZAROP	Khung bất động ngoài ILIZAROP	Cao Khả - Việt Nam hoặc tương đương	ISO	Cái	Cái	3	1.200.000	10	1.200.000	12.000.000
24	CKCD024	N07.06.050	Khung bất động ngoài qua khớp gối	Khung bất động ngoài qua khớp gối	Cao Khả - Việt Nam hoặc tương đương	ISO	Cái	Cái	3	1.000.000	15	1.000.000	15.000.000
25	CKCD025	N07.06.050	Khung bất động ngoài vật ben, xương chậu	Khung bất động ngoài vật ben, xương chậu	Cao Khả - Việt Nam hoặc tương đương	ISO	Cái	Cái	5	850.000	10	850.000	8.500.000
26	CKCD028	N07.06.050	Nẹp căng bàn chân	Nẹp đệm ngắn	ORBE-Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cái	Cái	185	130.000	235	132.000	31.020.000
27	CKCD029	N07.06.050	Nẹp căng chân các lỗ	Nẹp DCP, vít 3.5mm, 5-7 lỗ	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	65	350.000	60	360.000	21.600.000
28	CKCD030	N07.06.050	Nẹp căng tay vải - size các số	Nẹp căng tay H4	Gia Hưng - Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cái	Cái	850	73.000	790	34.500	27.255.000
29	CKCD031	N07.06.050	Nẹp chống xoay	Nẹp chống xoay ngắn H1	Gia Hưng - Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cái	Cái	110	144.000	147	130.000	19.146.400
30	CKCD032	N07.06.050	Nẹp chữ L quay phải, quay trái các lỗ	Nẹp ổ xương chày T-Buttress vít 4.5mm, 7-10 lỗ	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	5	470.000	19	480.000	9.004.800

Handwritten signature

31	CKCD033	N07.06.050	Nẹp chữ T nhỏ nghiêng phải, nghiêng trái các lỗ	Nẹp chữ T, vít 3.5mm, nghiêng phải/ trái, 3-6 lỗ	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	15	350.000	29	375.000	11.010.000
32	CKCD034	N07.06.050	Nẹp cổ mềm - size các số	Nẹp cổ mềm H1	ORBE-Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cái	Cái	40	58.000	70	35.000	2.450.000
33	CKCD035	N07.06.050	Nẹp đầu dưới xương chày phải, vít 4.5mm, các lỗ	Nẹp đầu dưới xương chày phải, vít 4.5mm các lỗ	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	25	500.000	36	500.000	17.960.000
34	CKCD036	N07.06.050	Nẹp đầu dưới, đầu trên xương cánh tay	Nẹp đầu dưới, đầu trên xương cánh tay	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	20	110.000	30	115.000	3.450.000
35	CKCD037	N07.06.050	Nẹp đầu trên xương chày vít 4.5mm. 7 lỗ	Nẹp đầu trên xương chày vít 4.5mm. 7 lỗ	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	10	950.000	30	950.000	28.500.000
36	CKCD038	N07.06.050	Nẹp DCS95,6lỗ 100mm	Nẹp DCS 95, 6 lỗ DC	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	6	310.000	10	310.000	3.100.000
37	CKCD039	N07.06.050	Nẹp DHS 135,6 lỗ 110 mm	Nẹp DHS 135, 6 lỗ	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	6	310.000	10	310.000	3.100.000
38	CKCD040	N07.06.050	Nẹp đầu (Zimmer) - size các số	Nẹp gối H3	Gia Hưng - Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cái	Cái	410	99.000	430	76.000	32.680.000
39	CKCD041	N07.06.050	Nẹp gân duỗi, gấp trái + phải	Nẹp cánh tay H3	ORBE-Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cái	Cái	260	95.000	295	95.000	28.025.000
40	CKCD042	N07.06.050	Nẹp Iselin	Nẹp Iselin	Gia Hưng - Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cái	Cái	575	41.000	740	10.500	7.770.000
41	CKCD043	N07.06.050	Nẹp mắt xích, vít 3.5mm, các lỗ	Nẹp mắt xích, vít 3.5mm, 9-12 lỗ	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	10	650.000	40	650.000	26.000.000
42	CKCD044	N07.06.050	Nẹp mõm khuỷu	Nẹp chữ L	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	5	450.000	15	450.000	6.750.000
43	CKCD045	N07.06.050	Nẹp nâng đỡ bên mâm chày phải, trái các lỗ	Nẹp ổ L Buttress,, vít 4.5mm, T/P, 7-10 lỗ	Smart-Pakistan hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	20	849.000	9	849.000	7.641.000
44	CKCD046	N07.06.050	Nẹp nâng đỡ lõi cầu đùi, phải, trái các lỗ	Nẹp ổ bao đầu xương U, T/P, 11/13/15 lỗ	Smart-Pakistan hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	20	1.100.000	29	1.100.000	31.680.000
45	CKCD047	N07.06.050	Nẹp ngón ba chấu, bốn chấu	Nẹp ngón ba chấu, bốn chấu	ORBE-Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cái	Cái	500	44.000	223	44.000	9.813.760
46	CKCD048	N07.06.050	Nẹp ngón đốt xa	Nẹp ngón đốt xa	ORBE-Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cái	Cái	230	44.000	152	44.000	6.666.880
47	CKCD049	N07.06.050	Nẹp xương chày, xương cánh tay T - Các cỡ, các số	Nẹp xương chày, xương cánh tay T - Các cỡ, các số	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	15	740.000	11	740.000	8.080.800
48	CKCD050	N07.06.050	Nẹp xương DCP 3,5mm, các số	Nẹp xương DCP 3,5mm, 5-7 lỗ	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	105	345.000	53	373.000	19.634.720
49	CKCD051	N07.06.050	Nẹp xương đòn	Nẹp xương đòn	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	25	440.000	52	440.000	22.880.000
50	CKCD054	N07.06.040	Vis xóp 3.5mm, 4,5 các cỡ, ren ngắn.	Vis xóp 3.5mm, các cỡ, ren ngắn.	Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái			200	84.000	16.800.000
51	CKCD055	N07.06.040	Vít đặc 2,7mm	Vít đặc 2,7mm	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	5	60.000	101	65.000	6.565.000

Handwritten signature

Handwritten text in red ink

52	CKCD056	N07.06.040	Vít đặc 3,5mm - 4,5mm	Vít cứng 3.5/ 4.5mm	Shakti-Ấn Độ hoặc	ISO, CE	Cái	Cái	1.110	79.000	1.623	85.000	137.985.600
53	CKCD057	N07.06.040	Vít DCS/DHS 60-65 mm	Vít DHS/ DCS 55mm+vít nền	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	12	289.000	2	362.000	724.000
54	CKCD058	N07.06.040	Vít khóa 35- 50mm các cỡ	Vít khóa 3.5 -5.0mm các cỡ	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	110	219.000	100	245.000	24.500.000
55	CKCD059	N07.06.040	Vít nền DHS	Vít nền DHS/DCS	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	30	80.000	20	86.000	1.720.000
56	CKCD060	N07.06.040	Vít rỗng Cannulated screw 7.0 mm/16 - 32mm Thread, các cỡ	Vít xóp rỗng 7.0mm, ren 16mm, 65-100mm	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	50	129.000	50	140.000	7.000.000
57	CKCD061	N07.06.040	Vít rỗng xương xóp 4.0 , răng ngắn các cỡ	Vít xóp 4.0mm ren đầy, dài 12-60mm	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	100	80.000	90	86.000	7.740.000
58	CKCD062	N07.06.040	Vít vỏ xương Cortical Screw 3,5 - 4,5 các cỡ	Vít vỏ xương 3.5mm dài 10-60mm	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	40	44.000	175	48.000	8.400.000
59	CKCD063	N07.06.040	Vít xóp cancellous screw 6.5 mm/32 mm Thread, các cỡ	Vít xương xóp 6.5mm, ren 16mm, 65-120mm	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	100	85.000	128	90.000	11.476.800
60	CKCD064	N07.06.040	Vít xương cứng 3,5 - 4,5 L20mm, 16mm, 18mm các cỡ	Vít vỏ xương 4.5mm, dài 12-60mm	Shakti-Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	40	45.000	100	49.000	4.900.000
61	CKCD125	N07.01.200	Vòng thắt tĩnh mạch thực quản	Vòng thắt tĩnh mạch thực quản	Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	30	2.316.504	10	2.574.988	24.719.885
Tổng cộng: 61 khoản													983.478.525

44

Gói thầu số 2: Vật tư y tế chuyên khoa Nha, Mắt

(Kèm theo Quyết định số 466/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 3 năm 2017)

ĐVT: Đồng

Stt	Mã số	Mã số theo TT 27	Tên vật tư	Tên thương mại	Nhà/Khu vực, nước sản xuất	Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm	Đóng gói	Đvt	Số lượng năm 2015	Giá trúng thầu có VAT năm 2015	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13
I. Danh mục 1: Vật tư y tế chuyên khoa Nha, Mắt													
1	VTTH135		Amalgam Ag 69,4%	Amalgam Ardent Futura	Ardent-Thủy Điện hoặc tương đương	ISO, CE	Lọ 30g	Lọ	13	689.000	8	685.000	5.425.200
2	VTTH136		Bay GC	Bay GC	GC-Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	2	600.000	6	600.000	3.600.000
3	VTTH137		Bonding (Keo dán composite)	G-Bond	Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	Lọ	Lọ	2	240.000	10	240.000	2.400.000
4	VTTH138		Bột đánh bóng	Bột đánh bóng	Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	Gói 200 g	Gói	20	134.000	605	134.000	81.070.000
5	VTTH139		Cán gương	Cán gương	Gold tier-Pakistan hoặc tương đương	ISO, CE	cái	Cái	65	43.000	40	43.000	1.720.000
6	VTTH140		Cây nạo ngà	Cây nạo ngà	Ý hoặc tương đương	ISO, CE	cái	Cái	27	274.000	16	274.000	4.384.000
7	VTTH141		Cây nạo ổ răng	Cây nạo ổ răng	Pakistan hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái			4	58.000	232.000
8	VTTH142		Cây nhồi Amalgam	Nhồi amalgam	Pakistan hoặc tương đương	ISO, CE	cái	Cái	4	41.000	8	41.000	328.000
9	VTTH143		Chất lấy dấu	Aroma	GC-Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	cái	Gói	1	310.000	1	310.000	310.000
10	VTTH144		Chổi đánh bóng	Chổi đánh bóng	TPC-Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	cái	Cái	400	7.100	800	7.200	5.760.000
11	VTTH145		Citrix	Composite hoá trùng hợp Evicrol	Kerr-Tiếp hoặc tương đương	ISO, CE	Lọ 5g	Lọ	6	510.000	3	540.000	1.620.000
12	VTTH146		Cọ quét keo	Tăm bông	TPC-Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	Hộp 100	Hộp	5	198.000	17	68.500	1.164.500
13	VTTH147		Col giấy (Point giấy) các số	Cone giấy Paper có vạch số 15-40	Diadent-Hàn Quốc hoặc tương đương	ISO, CE	Hộp 120	Hộp	28	127.000	60	60.000	3.600.000
14	VTTH148		Composite 3M màu A2, A3 Z250	Solare X màu A2, A3	GC-Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	Cây	Cây	6	219.000	24	420.000	10.080.000

15	VTTH149		Composite 3M màu A2, A3 Z350	Solare X màu A2, A3	GC-Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	Cây	Cây		219.000	4	420.000	1.680.000
16	VTTH150		Composite 3M màu A3.5 Z350	Solare X màu A, A3,5	GC-Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	Cây	Cây	3	219.000	9	420.000	3.780.000
17	VTTH151		Cone chính (6 ống/hộp)	Cone chính (6 ống/hộp)	Diadent-Hàn Quốc hoặc tương đương	ISO, CE	Hộp 6 ống	Hộp 6 ống	13	110.000	37	56.700	2.097.900
18	VTTH152		Cone giấy (6 ống/hộp)	Cone giấy (6 ống/hộp)	Diadent-Hàn Quốc hoặc tương đương	ISO, CE	Hộp 6 ống	Hộp 6 ống	5	110.000	33	56.700	1.857.492
19	VTTH153		Cone phụ (6 ống/hộp)	Cone phụ (6 ống/hộp)	Diadent-Hàn Quốc hoặc tương đương	ISO, CE	Hộp 6 ống	Hộp 6 ống	8	110.000	36	56.700	2.041.200
20	VTTH154		Conguta các số	Conguta các số	Diadent-Hàn Quốc hoặc tương đương	ISO, CE	hộp	Hộp	18	110.000	61	56.700	3.470.040
21	VTTH155		Cung cố định nha khoa	Cung cố định nha khoa	Việt Nam hoặc tương đương	ISO, CE	Bộ	Bộ	31	100.000	56	100.000	5.600.000
22	VTTH156		Đài cao su	Đài cao su	TPC-Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	410	6.000	284	3.375	959.850
23	VTTH157		Đai giữ Khuôn	Đai giữ khuôn kim loại	Seamoon-Pakistan hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	4	129.000	4	56.700	226.800
24	VTTH158		Đai kim Loại	Matrix kim loại	Hàn Quốc hoặc tương đương	ISO, CE	Gói	Gói	5	55.000	5	55.000	275.000
25	VTTH159		Đai trám Amalgam	Đai kim loại Matrix Bands	Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	Hộp	Hộp	9	549.000	10	150.000	1.464.000
26	VTTH160		Đai trám Composit	Đai Cellulo Prehma	Hàn Quốc hoặc tương đương	ISO, CE	Tuýp	Tuýp	9	215.000	13	215.000	2.777.800
27	VTTH161		Dầu xịt tay khoan	Dầu tay khoan (chai)	NSK-Hàn Quốc hoặc tương đương	ISO, CE	Lọ	Lọ			6	450.000	2.700.000
28	VTTH162		Đèn soi đáy mắt, cán pin trung 3723	Đèn soi đáy mắt pin trung	Riester - Đức hoặc tương đương	ISO, CE	cái	Cái	6	7.890.000	2	8.000.000	16.000.000
29	VTTH163		Dung dịch sát trùng lạnh Cavicide	Cavicide	Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	chai	Chai	9	509.000	10	298.000	2.908.480
30	VTTH164		Etching	Etching	Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	Tuýp	Tuýp	20	84.000	18	130.000	2.340.000
31	VTTH165		Eugenol 20ml	Eugenol 30ml	Pháp hoặc tương đương	ISO, CE	Lọ 20 ml	Lọ	8	144.000	19	74.250	1.410.750
32	VTTH166		G I C số 1-9	GC-Gold Label 9	GC-Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	Hộp 5g	Hộp 5g	15	2.350.000	27	1.620.000	43.740.000
33	VTTH167		G I C số 1-9 màu A2	GC-Fuji 9	GC-Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	Hộp 15g	Hộp 15g		2.350.000	2	1.350.000	2.700.000

Handwritten signature

34	VTTH168		Giấy nhám kẻ răng	Giấy nhám kẻ răng	GC-Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	Tờ	Tờ	130	29.000	44	30.000	1.326.000
35	VTTH169		Hydroxyl canci (che tủy)	Calcium Hydroxide	Prevest-An Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Lọ	Lọ	11	348.000	8	349.000	2.792.000
36	VTTH170		Hydroxyl canci (điều trị tủy viêm)	Formacresol	Prevest-An Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Lọ	Lọ	8	214.000	16	215.000	3.440.000
37	VTTH171		Keo dán ngà	Keo trám Nano 2 bước Single Bond 3M	3M ESPE-Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	Lọ	Lọ	10	74.000	9	78.000	695.760
38	VTTH172	N08.00.260	Kẹp gấp	Kẹp gấp	Gold tier-Pakistan hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	65	43.000	23	44.000	1.012.000
39	VTTH173	N03.03.030	Khuôn trám	Port matrix	Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	9	144.000	14	145.000	2.018.400
40	VTTH174	N03.03.030	Kim Gai	Kim gai lấy tủy (Trám gai nha khoa)	Đức hoặc tương đương	ISO, CE	Vi 10 cái	Vi 10 cái	60	23.000	90	23.000	2.060.800
41	VTTH175	N03.03.030	Kim gai lấy tủy (Trám gai nha khoa)	Kim gai lấy tủy (Trám gai nha khoa)	Milex- Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	Vi 10 cái	Vi 10 cái	571	92.000	282	93.000	26.226.000
42	VTTH176	N03.03.030	Kim gai lấy tủy số 25	Kim gai lấy tủy số 25	Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	Bộ	Bộ	450	104.000	262	105.000	27.510.000
43	VTTH177	N03.03.030	Kim nha khoa 2 đầu	Kim nha khoa 2 đầu	Terumo-Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	H/100 cái	H/100 cái	3.800	2.400	4.800	1.400	6.720.000
44	VTTH178	N03.03.030	Kim nha khoa ngắn	Kim nha dài	Terumo-Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	H/100 cái	H/100 cái	2.400	1.000	500	1.430	715.000
45	VTTH179	N08.00.200	Kim, kim dài	Kim nha dài	Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	H/100 cái	H/100 cái	3.400	2.000	5.300	1.430	7.579.000
46	VTTH180		Kính bảo vệ trắng	Kính bảo vệ trắng	Việt Nam hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	8	82.000	64	83.000	5.292.080
47	VTTH181		Lentulo số 25	Lentulo số 25	Mani-Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	H/4 cây	Hộp	36	309.000	62	310.000	19.220.000
48	VTTH182		Ly súc miệng	Ly súc miệng	Việt Nam hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	6.500	650	16.100	680	10.948.000
49	VTTH183		Mặt gương	Mặt gương nha	Gold tier-Pakistan hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	95	33.000	180	34.000	6.120.000
50	VTTH184		Mũi đánh bóng không mòn	Mũi đánh bóng không mòn	Densitly -Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	35	56.000	22	54.000	1.188.000
51	VTTH185	N08.00.330	Mũi khoan đầu nhọn lửa vạch đỏ	Mũi khoan đầu nhọn lửa vạch đỏ	Đức hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái			20	52.500	1.050.000
52	VTTH186	N08.00.330	Mũi khoan đầu tròn 1,5mm vạch đen	Mũi khoan đầu tròn 1,5mm vạch đen	Đức/ Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái			20	89.250	1.785.000
53	VTTH187	N08.00.330	Mũi khoan đầu tròn 2mm vạch đen	Mũi khoan đầu tròn 2mm vạch đen	Đức/ Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái			20	84.000	1.680.000
54	VTTH188	N08.00.330	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan kim cương	Mani-Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	85	82.000	332	60.000	19.920.000

55	VTTH189	N08.00.330	Mũi khoan phẫu thuật	Carbide burs	Milex- Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	42	115.000	118	120.000	14.160.000
56	VTTH190	N08.00.330	Mũi khoan tay (tay khoan chậm) (lớn + nhỏ)	Mũi khoan tay (tay khoan chậm) (lớn+nhỏ)	Đức hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	17	82.000	59	83.000	4.897.000
57	VTTH191	N08.00.330	Mũi khoan thép tròn, trụ Sswwhite	Mũi khoan thép tròn, trụ Sswwhite	Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	100	82.000	70	83.000	5.810.000
58	VTTH192		Nạy khuấy	Nạy khuấy	Pakistan hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái			1	89.250	89.250
59	VTTH193		Nạy thẳng tí hon, to, vừa, nhỏ	Nạy thẳng tí hon	Pakistan hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái			10	79.000	790.000
60	VTTH194		Nẹp Maxi 4 lỗ màu vàng	Nẹp maxi 4 lỗ màu vàng	Jeil Medical-Hàn Quốc hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	3	1.500.000	10	1.500.000	15.000.000
61	VTTH195		Nẹp mini 18 lỗ màu vàng (nha khoa)	Nẹp mini 18 lỗ màu vàng (nha khoa)	Jeil Medical-Hàn Quốc hoặc tương đương	ISO, CE	Cái	Cái	30	1.800.000	65	1.152.271	75.220.251
62	VTTH196		Nhộng A3;A3,5	Tetric ceram	Thụy Điển hoặc tương đương	ISO, CE	Tuýp	Tuýp	3	64.000	10	68.000	680.000
63	VTTH197		Nước nhựa tự cứng	Nước tự cứng Lang	Lang-Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	Lọ 120 ml	Lọ	1	114.000	5	115.000	575.000
64	VTTH198		Ống hút bột	Ống hút bột	Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Gói 100 cái	Gói	80	104.000	1.435	59.000	84.665.000
65	VTTH199		Oxyt kẽm	Oxyt kẽm	Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Lọ 100g	Lọ	9	149.000	25	150.000	3.750.000
66	VTTH200		Răng giả super vi/28 cái	Răng giả Super vi /28 cái	Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Vi 28 cái	Vi	1	168.000	2	92.000	184.000
67	VTTH201		Sáp lá	Sáp lá	Ấn Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Hộp	Hộp	1	17.000	10	18.000	180.000
68	VTTH202		Sò Acclean đánh bóng răng	Prophy past	Ortho-Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	Hộp	Hộp	6	1.674.000	13	1.350.000	17.550.000
69	VTTH203		Tay khoan siêu tốc 2 lỗ	Tay khoan siêu tốc 2 lỗ	NSK-Nhật Bản hoặc tương đương	ISO, CE	Bộ	Bộ	5	3.495.000	10	1.350.000	13.500.000
70	VTTH204		Thạch cao GC	New Plaston	GC-Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	Gói 1.5kg	Gói	1	356.000	6	311.850	1.871.100
71	VTTH205		Thăm chấm	Thăm chấm	Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	Cây	Cây	85	20.000	55	21.000	1.155.000
72	VTTH206		Thuốc C M C	CMC (Camphenol)	Pháp hoặc tương đương	ISO, CE	Lọ	Lọ	16	434.000	17	435.000	7.395.000
73	VTTH207		Thuốc cầm máu răng hàm mặt	Hemostal	Prevest-An Độ hoặc tương đương	ISO, CE	Miếng	Miếng	115	31.000	405	32.000	12.960.000
74	VTTH208		Thuốc đánh bóng thẩm mỹ	Thuốc đánh bóng thẩm mỹ	Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Cặp	cặp	3	768.000	11	769.000	8.459.000

(Chữ ký)

75	VTTH209		Thuốc diệt tủy	Thuốc diệt tủy	Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Lọ	Lọ	26	102.000	38	105.000	4.019.400
76	VTTH210		Trâm dừa số 10-35	H-File 15-35	Mani-Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	Bộ/6 cây	Cây			20	74.000	1.480.000
77	VTTH211		Trâm dừa số 15-35	H-File 15-35	Mani-Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	Bộ/6 cây	Cây	45	74.000	158	74.000	11.662.400
78	VTTH212		Trâm dừa tủy	Trâm dừa tủy	Mani-Nhật hoặc tương đương	ISO, CE	Bộ/6 cây	Cây	20	69.000	87	74.000	6.452.800
79	VTTH213		Vis maxi các số (nha khoa)	Vis maxi các số (nha khoa)	Jeil Medical-Hàn Quốc hoặc tương đương	ISO, CE	cái	Cái	20	195.000	43	225.000	9.675.000
80	VTTH214		Vis mini các số (nha khoa)	Vis mini các số (nha khoa)	Jeil Medical-Hàn Quốc hoặc tương đương	ISO, CE	cái	Cái	100	195.000	340	225.000	76.464.000
81	VTTH215		Vôi soda màu hồng	Vôi soda màu hồng	Molecular-Mỹ hoặc tương đương	ISO, CE	Kg	Kg	50	220.000	60	225.000	13.500.000
Tổng cộng: 81 khoản													761.165.253

Handwritten signature

Red curved mark